

Variation and selection

IGCSE Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
↕ variation	变异	biàn yì
🪴 species	物种	wù zhǒng
📈 continuous variation	连续变异	lián xù biàn yì
👁 phenotypes	表现型	biǎo xiàn xíng
📊 discontinuous variation	不连续变异	bù lián xù biàn yì
🩸 ABO blood groups	血型	xuè xíng
🧬 genes	基因	jī yīn
🌱 environment	环境	huán jìng
🧬 mutation	突变	tū biàn
🧬 alleles	等位基因	děng wèi jī yīn
🧬 gene mutation	基因突变	jī yīn tū biàn
📄 base sequence	碱基序列	jiǎn jī xù liè
☢ ionising radiation	电离辐射	diàn lí fú shè
🕒 rate	速率	sù lǜ
🧬 meiosis	减数分裂	jiǎn shù fēn liè
🧬 fertilisation	受精	shòu jīng
🧬 adaptive feature	适应特征	shì yìng tè zhēng
🧬 inherited	遗传	yí chuán
🛡 survive	生存	shēng cún
😊 reproduce	生殖	shēng zhí
🌱 hydrophytes	水生植物	shuǐ shēng zhí wù
☀ xerophytes	旱生植物	hàn shēng zhí wù
🦋 natural selection	自然选择	zì rán xuǎn zé
👶 many offspring	后代	hòu dài

English	中文	Pinyin
✂ competition	竞争	jìng zhēng
🍷 resources	资源	zī yuán
🔄 adapted	适应	shì yìng
💊 antibiotic	抗生素	kàng shēng sù
🦠 bacteria	细菌	xì jūn
🛡 resistant	耐药	nài yào
🔍 selective breeding	选择育种	xuǎn zé yù zhǒng
👤 artificial selection	人工选择	rén gōng xuǎn zé
🌾 crops	农作物	nóng zuò wù